

Số: 9779/QĐ-ĐHSPHN-ĐT

Hà Nội, ngày 7 tháng 12 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của trường Đại học Sư phạm Hà Nội

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI

Căn cứ Nghị định Số 276/NĐ ngày 11/10/1951 của Bộ Quốc gia Giáo dục về việc thành lập Trường Sư phạm cao cấp (nay là trường ĐHSP Hà Nội);

Căn cứ Điều lệ Trường Đại học ban hành theo Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ "Quy chế HS-SV trong các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp hệ chính quy" ban hành theo Quyết định số 42/QĐ-BGDĐT ngày 13/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ "Quy chế Đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ" chỉ ban hành theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;


Căn cứ thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT ngày 27/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc "Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ";

Theo đề nghị của Trường phòng Đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của trường Đại học Sư phạm Hà Nội.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Quyết định này thay Quyết định số 5080/QĐ-ĐHSPHN ngày 12 tháng 7 năm 2017 về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.

Điều 3. Các ông (bà) Trưởng các phòng, ban chức năng, Trưởng các khoa, Trưởng các Bộ môn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. 

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu ĐT, VT.



GS.TS Nguyễn Văn Minh

QUY CHẾ

Đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy
theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-ĐHSPHN-ĐT
ngày tháng năm của Hiệu trưởng trường Đại học Sư phạm Hà Nội)

Chương I

NHỮNG QUI ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy chế này quy định đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ, bao gồm: tổ chức đào tạo; kiểm tra và thi học phần; xét và công nhận tốt nghiệp.

2. Quy chế này áp dụng đối với sinh viên các khoá đào tạo hệ chính quy ở trình độ đại học và cao đẳng trong Trường Đại học Sư phạm Hà Nội thực hiện theo hình thức tích lũy tín chỉ.

Điều 2. Chương trình đào tạo, đề cương chi tiết học phần

1. Chương trình đào tạo (sau đây gọi tắt là chương trình) quy định: trình độ đào tạo; đối tượng đào tạo, chuẩn đầu ra, điều kiện nhập học và điều kiện tốt nghiệp; mục tiêu đào tạo, chuẩn kiến thức, kỹ năng của người học khi tốt nghiệp; khối lượng kiến thức lý thuyết, thực hành, thực tập; kế hoạch đào tạo theo thời gian thiết kế; phương pháp và hình thức đào tạo; cách thức đánh giá kết quả học tập; các điều kiện thực hiện chương trình.

2. Chương trình được xây dựng trên cơ sở chuẩn đầu ra và mục tiêu đào tạo được nhà trường xác định dựa trên chuẩn nghề nghiệp, yêu cầu của thị trường lao động. Mỗi chương trình gắn với một ngành (kiểu đơn ngành) hoặc với một vài ngành (kiểu song ngành, kiểu ngành chính - ngành phụ, kiểu 2 văn bằng).

3. Đề cương chi tiết của từng học phần phải thể hiện rõ số lượng tín chỉ, điều kiện tiên quyết (nếu có), nội dung lý thuyết và thực hành, cách thức đánh giá học phần, giáo trình, tài liệu tham khảo và điều kiện thí nghiệm, thực hành, thực tập phục vụ học phần.

4. Khối lượng kiến thức của mỗi chương trình đào tạo:

a) Chương trình đào tạo Đại học: từ 130 tín chỉ đến 155 tín chỉ (được quy định cụ thể trong từng chương trình đào tạo).

b) Chương trình đào tạo Cao đẳng: 110 tín chỉ.

Điều 3. Học phần và Tín chỉ

1. Học phần là khối lượng kiến thức tương đối trọn vẹn, thuận tiện cho sinh viên tích lũy trong quá trình học tập. Kiến thức trong mỗi học phần gắn với một mức trình độ theo năm học thiết kế và được kết cấu riêng như một phần của môn học hoặc được kết cấu dưới dạng tổ hợp từ nhiều môn học. Mỗi học phần được kí hiệu bằng một mã số riêng do trường quy định.

2. Có hai loại học phần: học phần bắt buộc và học phần tự chọn.

a) Học phần bắt buộc là học phần chứa đựng những nội dung kiến thức chính yếu của mỗi chương trình và bắt buộc sinh viên phải tích lũy;

b) Học phần tự chọn là học phần chứa đựng những nội dung kiến thức cần thiết, nhưng sinh viên được tự chọn theo hướng dẫn của trường nhằm đa dạng hoá hướng chuyên môn hoặc được tự chọn tùy ý để tích lũy đủ số tín chỉ quy định cho mỗi chương trình.

3. Tín chỉ được sử dụng để tính khối lượng học tập của sinh viên. Một tín chỉ được quy định bằng 15 tiết chuẩn, cụ thể như sau:

a) Một tiết chuẩn tương đương với 01 tiết lý thuyết hoặc 02 tiết bài tập, thực hành hoặc 03 tiết thảo luận. Tỷ lệ số tiết lý thuyết, bài tập, thực hành và thảo luận đối với từng học phần do Trường khoa đề xuất và được Hiệu trưởng phê duyệt. Các học phần khoa học Mác Lênin: thực hiện theo quy định số 52/2008/QĐ-BGDĐT ngày 18/09/2008 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

b) Để tiếp thu 01 tín chỉ sinh viên cần 30 giờ tự học, tự nghiên cứu.

4. Một tiết lên lớp được tính bằng 50 phút.

Điều 4. Thời gian hoạt động giảng dạy

Thời gian hoạt động giảng dạy của trường được tính từ 7 giờ đến 20 giờ hằng ngày.

Tùy theo số lượng sinh viên, số lớp học cần tổ chức và điều kiện cơ sở vật chất của trường, phòng đào tạo sắp xếp thời khóa biểu hàng ngày cho các lớp trong khoảng thời gian trên.

Điều 5. Đánh giá kết quả học tập

Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá sau từng học kì qua các tiêu chí sau:

1. Số tín chỉ của các học phần mà sinh viên đăng kí học vào đầu mỗi học kì (gọi tắt là khối lượng học tập đăng ký).

2. Điểm trung bình chung học kì là điểm trung bình có trọng số của các học phần theo thang điểm 4 mà sinh viên đăng kí học trong học kì đó, với trọng số là số tín chỉ tương ứng của từng học phần.

3. Khối lượng kiến thức tích lũy là khối lượng tính bằng tổng số tín chỉ của những học phần đã được tích lũy (đạt điểm A, B, B+, C, C+, D, D+ theo thang điểm chữ) tính từ đầu khóa học.

4. Điểm trung bình chung tích lũy là điểm trung bình theo thang điểm 4 của các học phần đã được tích lũy (đạt điểm A, B, B+, C, C+, D, D+ theo thang điểm chữ) tính từ đầu khóa học cho tới thời điểm được xem xét vào lúc kết thúc mỗi học kì.

Chương II

TỔ CHỨC ĐÀO TẠO

Điều 6. Thời gian và kế hoạch đào tạo

1. Trường tổ chức đào tạo theo khoá học, năm học và học kì.

a) Khoá học là thời gian thiết kế để sinh viên hoàn thành một chương trình cụ thể. Khoá học được quy định như sau:

- Đào tạo trình độ cao đẳng được thực hiện trong ba năm học;
- Đào tạo trình độ đại học được thực hiện trong bốn năm học.

b) Một năm học có hai học kì chính, mỗi học kì chính có từ 13 tuần đến 15 tuần thực học và 3 tuần thi. Ngoài hai học kỳ chính, tùy theo điều kiện cụ thể của từng năm học Hiệu trưởng xem xét quyết định tổ chức thêm một kỳ học phụ để sinh viên có điều kiện được học lại, học bù hoặc học vượt. Học kỳ phụ có ít nhất 5 tuần thực học và 1 tuần thi. Việc đăng ký học ở học kỳ phụ (nếu có) là tự nguyện và không bắt buộc đối với sinh viên.

c) Thời gian và kế hoạch đào tạo được công bố cho cán bộ và sinh viên vào đầu năm học.

2. Thời gian tối đa hoàn thành chương trình bao gồm: thời gian thiết kế cho chương trình quy định tại khoản 1 của Điều này cộng với 4 học kì chính.

Đối với những trường hợp đặc biệt, Hiệu trưởng có thể quy định thêm thời gian tối đa cho mỗi chương trình, nhưng không vượt quá hai lần so với thời gian thiết kế cho chương trình đó.

Các đối tượng được hưởng chính sách ưu tiên theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy không bị hạn chế về thời gian tối đa để hoàn thành chương trình.

Điều 7. Đăng kí nhập học

1. Khi đăng ký nhập học, sinh viên phải nộp các giấy tờ theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành (được ghi đầy đủ trong giấy báo nhập học). Tất cả giấy tờ khi sinh viên nhập học được xếp vào túi hồ sơ của từng cá nhân do các khoa quản lý.

2. Sau khi xem xét thấy đủ điều kiện nhập học, căn cứ danh sách trúng tuyển, phòng Đào tạo tiến hành cấp cho sinh viên:

- a) Thẻ sinh viên;
- b) Tài liệu hướng dẫn học tập: trong đó cung cấp đầy đủ các thông tin về mục tiêu, nội dung và kế hoạch học tập của các chương trình đào tạo, quy chế đào tạo, nghĩa vụ và quyền lợi sinh viên.

3. Mọi thủ tục đăng kí nhập học được hoàn thành trong thời hạn theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành.

Điều 8. Sắp xếp sinh viên vào học các chương trình hoặc ngành đào tạo

1. Trường xác định điểm trúng tuyển theo ngành đào tạo trong kì tuyển sinh, những thí sinh trúng tuyển được trường sắp xếp vào học theo ngành đào tạo đã đăng ký.

2. Trường có thể tổ chức kiểm tra một số môn như ngoại ngữ, tin học,... để phân loại trình độ, xếp lớp học các môn này và xét miễn học các học phần tương ứng cho sinh viên.

Điều 9. Tổ chức lớp học

Các sinh viên khi nhập học sẽ được tổ chức thành lớp sinh hoạt và sau đó là lớp học phần.

1. Lớp sinh hoạt được tổ chức theo khóa tuyển sinh của ngành đào tạo. Lớp sinh hoạt duy trì trong cả khóa học, có mã số, có hệ thống cán bộ lớp, cán bộ đoàn, hội sinh viên và cố vấn học tập riêng (tương tự như giáo viên chủ nhiệm trước đây).

2. Lớp học phần được tổ chức theo từng học phần ở từng học kì. Mỗi lớp học phần có mã số lớp riêng và thời khóa biểu quy định cụ thể về thời gian, giảng đường, giảng viên đảm nhiệm...

Điều 10. Đăng kí khối lượng học tập

1. Trong học kì đầu khi mới nhập học, sinh viên học theo thời khóa biểu do nhà trường sắp xếp cho từng lớp. Trong các học kì tiếp theo, sinh viên tự chọn và đăng kí các môn học phù hợp với điều kiện cá nhân với sự hướng dẫn của cố vấn học tập. Việc đăng kí các môn học được thực hiện trực tuyến trên mạng máy tính.

2. Việc đăng kí học được thực hiện từ 2 tuần trước khi học kì bắt đầu. Thời điểm bắt đầu đăng kí của từng sinh viên được nhà trường công bố trên mạng máy tính. Trong 2 tuần đầu tiên của học kì chính hoặc trong tuần đầu của học kỳ phụ (nếu có) sinh viên được đăng kí thêm học phần nhưng không được rút bớt học phần đã đăng ký.

Sau 2 tuần kể từ khi học kì chính bắt đầu, nếu sinh viên không đăng kí học thì coi như sinh viên đã tự ý bỏ học.

Nếu sinh viên đăng kí không đủ khối lượng tín chỉ tối thiểu quy định ở khoản 3 điều này thì sinh viên sẽ không được tham gia học trong học kì đó và phải làm đơn để nhà trường xét nghỉ học tạm thời. Trường hợp sinh viên làm đơn mà không được nhà trường chấp nhận (do không có lí do chính đáng) hoặc không làm đơn xin nghỉ học tạm thời thì coi như tự ý bỏ học.

Trường hợp số lượng sinh viên đăng kí thấp hơn số lượng tối thiểu do Trường quy định thì lớp học phần sẽ bị hủy và sinh viên phải đăng kí học lớp khác (có thể cùng hoặc khác học phần với lớp bị hủy) nếu chưa đảm bảo đủ khối lượng học tập tối thiểu cho mỗi học kì quy định tại khoản 3 Điều này.

Sinh viên đăng ký đi thực tập sư phạm sẽ không được đăng ký học các học phần khác trong học kỳ đó.

3. Khối lượng học tập mỗi sinh viên phải đăng kí trong mỗi học kì được quy định như sau (trừ học kỳ sinh viên đăng ký đi thực tập sư phạm):

a) Đối với sinh viên xếp hạng học lực bình thường (quy định tại khoản 2 điều 14) phải đăng ký tối thiểu 14 tín chỉ cho mỗi học kì chính, trừ học kì cuối khóa học;

b) Đối với sinh viên xếp hạng học lực yếu phải đăng kí tối thiểu 10 tín chỉ cho mỗi học kì chính, trừ học kì chính cuối khóa học và không quá 16 tín chỉ;

c) Không quy định khối lượng học tập tối thiểu đối với sinh viên ở học kỳ phụ.

4. Việc đăng kí các học phần sẽ học cho từng học kì phải bảo đảm điều kiện tiên quyết của từng học phần và trình tự học tập quy định tại mỗi chương trình cụ thể. Điều kiện tiên quyết của học phần là những học phần mà sinh viên phải tham gia học trước đồng thời được đánh giá đủ điều kiện được dự thi kết thúc học phần đó (xem quy định cụ thể ở mục c khoản 1 Điều 20).

Điều 11. Rút bớt học phần đã đăng ký

1. Việc rút bớt học phần trong khối lượng học tập đã đăng kí được thực hiện trong tuần thứ 3 của học kỳ. Việc rút bớt học phần do sinh viên thực hiện trên mạng máy tính. Ngoài thời hạn quy định, học phần vẫn được giữ nguyên và nếu sinh viên không đi học học phần này sẽ được xem như tự ý bỏ học học phần này và phải nhận điểm F.

2. Việc rút bớt học phần đã đăng kí không được vi phạm khoản 3 Điều 10 Quy chế này.

Điều 12. Học lại và học cải thiện

1. Học lại

a) Sinh viên có học phần bắt buộc bị cấm thi (không đủ điều kiện dự thi kết thúc học phần) hoặc bị điểm F phải đăng ký học lại học phần đó ở một trong các học kì tiếp theo cho đến khi đạt điểm từ D trở lên.

b) Sinh viên có học phần tự chọn bị cấm thi (không đủ điều kiện dự thi kết thúc học phần) hoặc bị điểm F phải đăng ký học lại học phần đó hoặc có thể đổi sang học phần tự chọn tương đương khác.

2. Học cải thiện

Sinh viên được phép đăng ký học các học phần đã đạt (học phần đạt điểm D trở lên) để cải thiện điểm. Điểm chính thức của học phần là điểm cao nhất trong các lần học.

Điều 13. Nghỉ ốm

Sinh viên xin nghỉ ốm trong quá trình học hoặc trong đợt thi, phải viết đơn xin phép gửi trưởng khoa trong vòng một tuần kể từ ngày ốm, kèm theo giấy chứng nhận của cơ quan y tế trường, y tế địa phương hoặc của bệnh viện.

Điều 14. Xếp hạng năm đào tạo và học lực

1. Sau mỗi học kì, căn cứ vào khối lượng kiến thức tích lũy, sinh viên được xếp hạng năm đào tạo như sau:

- | | |
|----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| a) Sinh viên năm thứ nhất: | Nếu khối lượng kiến thức tích lũy dưới 35 tín chỉ; |
| b) Sinh viên năm thứ hai: | Nếu khối lượng kiến thức tích lũy từ 35 tín chỉ đến dưới 70 tín chỉ; |
| c) Sinh viên năm thứ ba: | Nếu khối lượng kiến thức tích lũy từ 70 tín chỉ trở lên đối với hệ cao đẳng; từ 70 tín chỉ đến dưới 105 tín chỉ đối với hệ đại học; |

d) Sinh viên năm thứ tư: Nếu khối lượng kiến thức tích lũy từ 105 tín chỉ trở lên đối với hệ đại học.

2. Sau mỗi học kì, căn cứ vào điểm trung bình chung tích lũy theo Điều 23 Quy chế này, sinh viên được xếp hạng về học lực như sau:

a) Hạng bình thường: Nếu điểm trung bình chung tích lũy đạt từ 2,00 trở lên, gồm:

- Loại xuất sắc: Điểm trung bình chung tích lũy từ 3,60 đến 4,00;
- Loại giỏi: Điểm trung bình chung tích lũy từ 3,20 đến 3,59;
- Loại khá: Điểm trung bình chung tích lũy từ 2,50 đến 3,19;
- Loại trung bình: Điểm trung bình chung tích lũy từ 2,00 đến 2,49.

b) Hạng yếu: Nếu điểm trung bình chung tích lũy đạt dưới 2,00 nhưng chưa rơi vào trường hợp bị buộc thôi học.

Điều 15. Nghỉ học tạm thời

1. Sinh viên được quyền viết đơn gửi Hiệu trưởng xin nghỉ học tạm thời và bảo lưu kết quả đã học trong các trường hợp sau:

- a) Được điều động vào các lực lượng vũ trang;
- b) Bị ốm hoặc tai nạn phải điều trị thời gian dài, nhưng phải có giấy xác nhận của Bệnh viện;
- c) Do không đăng kí đủ khối lượng học tập tối thiểu trong một học kì.
- d) Vì nhu cầu cá nhân. Trường hợp này, sinh viên phải học ít nhất một học kì ở trường, không rơi vào các trường hợp bị buộc thôi học quy định tại Điều 16 của Quy chế này và phải đạt điểm trung bình chung tích lũy không dưới 2,00. Thời gian nghỉ học tạm thời vì nhu cầu cá nhân phải được tính vào thời gian học chính thức quy định tại khoản 2 Điều 6 của Quy chế này.

2. Sinh viên nghỉ học tạm thời, khi muốn trở lại học tiếp tại trường, phải viết đơn nộp tại khoa đào tạo 3 tuần trước khi bắt đầu học kì mới .

Điều 16. Bị buộc thôi học

1. Cảnh báo kết quả học tập được thực hiện theo từng học kỳ, nhằm giúp cho sinh viên có kết quả học tập kém biết và lập phương án học tập thích hợp để có thể tốt nghiệp trong thời hạn tối đa được phép theo học chương trình. Sinh viên thuộc diện bị cảnh báo kết quả học tập nếu rơi vào một trong các trường hợp sau:

- a) Có điểm trung bình chung tích lũy đạt dưới 1,20 đối với sinh viên năm thứ nhất; dưới 1,40 đối với sinh viên năm thứ hai; dưới 1,60 đối với sinh viên năm thứ ba hoặc dưới 1,80 đối với sinh viên các năm tiếp theo và cuối khoá;
- b) Có điểm trung bình chung học kì đạt dưới 0,80 đối với học kì đầu của khóa học; đạt dưới 1,00 đối với các học kì tiếp;
- c) Tổng số tín chỉ của các học phần bị điểm F còn tồn đọng tính từ đầu khoá học đến thời điểm xét vượt quá 24 tín chỉ.

2. Sau mỗi học kỳ, sinh viên bị buộc thôi học nếu thuộc một trong những trường hợp sau đây:

- a) Có số lần cảnh báo kết quả học tập vượt quá 3 lần hoặc 2 lần liên tiếp;
- b) Vượt quá thời gian tối đa được phép học tại trường quy định tại khoản 2 Điều 6 Quy chế này;
- c) Tự ý bỏ học;
- d) Bị kỉ luật lần thứ hai vì lí do đi thi hộ hoặc nhờ người thi hộ theo quy định tại khoản 2 Điều 29 của Quy chế này hoặc bị kỉ luật ở mức xoá tên khỏi danh sách sinh viên của trường.

3. Trong thời hạn một tháng sau khi sinh viên có quyết định buộc thôi học, Trường thông báo quyết định đó cho gia đình và địa phương nơi sinh viên có hộ khẩu thường trú.

Trường hợp tại thời điểm đó nhà trường có các chương trình đào tạo ở trình độ thấp hơn hoặc chương trình giáo dục thường xuyên tương ứng thì những sinh viên thuộc diện bị buộc thôi học được quy định tại các điểm a, b khoản 2 Điều này có thể làm đơn xin xét chuyển sang học các chương trình đó. Hiệu trưởng xem xét và quyết định đối với từng trường hợp cụ thể.

Sinh viên thuộc diện bị buộc thôi học được quy định tại các điểm a, b khoản 2 Điều này được xin chuyển sang học ở các trường khác có chương trình đào tạo ở trình độ thấp hơn hoặc chương trình giáo dục thường xuyên tương ứng.

Điều 17. Học cùng lúc hai chương trình

1. Học cùng lúc hai chương trình dành cho sinh viên có đủ điều kiện theo quy định tại khoản 2 Điều này và có nhu cầu đăng ký học thêm một chương trình thứ hai để khi tốt nghiệp được cấp hai văn bằng.

2. Điều kiện để học cùng lúc hai chương trình:

a) Ngành đào tạo chính ở chương trình thứ hai phải khác ngành đào tạo chính ở chương trình thứ nhất;

b) Sau khi đã kết thúc học kỳ thứ nhất năm học đầu tiên của chương trình thứ nhất và sinh viên không thuộc diện xếp hạng học lực yếu;

c) Trong quá trình sinh viên học cùng lúc hai chương trình, nếu điểm trung bình chung học kỳ đạt dưới 2,00 thì phải dừng học thêm chương trình thứ hai ở học kỳ tiếp theo;

3. Thời gian tối đa được phép học đối với sinh viên học cùng lúc hai chương trình là thời gian tối đa quy định cho chương trình thứ nhất, quy định tại khoản 2 Điều 6 của Quy chế này. Khi học chương trình thứ hai, sinh viên được bảo lưu điểm của những học phần có nội dung và khối lượng kiến thức tương đương có trong chương trình thứ nhất.

4. Sinh viên chỉ được xét tốt nghiệp chương trình thứ hai, nếu có đủ điều kiện tốt nghiệp ở chương trình thứ nhất.

Điều 18. Chuyển trường

1. Sinh viên được xét chuyển trường nếu có các điều kiện sau đây:

a) Trong thời gian học tập, nếu gia đình chuyển nơi cư trú hoặc sinh viên có hoàn cảnh khó khăn, cần thiết phải chuyển đến trường gần nơi cư trú của gia đình để thuận lợi trong học tập;

b) Xin chuyển đến trường có cùng ngành hoặc thuộc cùng nhóm ngành với ngành đào tạo mà sinh viên đang học;

c) Được sự đồng ý của Hiệu trưởng trường xin chuyển đi và trường xin chuyển đến.

2. Sinh viên không được phép chuyển trường trong các trường hợp sau:

a) Sinh viên đã tham dự kì thi tuyển sinh theo đề thi chung, nhưng không trúng tuyển vào trường hoặc có kết quả thi thấp hơn điểm trúng tuyển của trường xin chuyển đến;

b) Sinh viên năm thứ nhất và năm cuối khóa;

c) Sinh viên đang trong thời gian bị kỉ luật từ cảnh cáo trở lên.

3. Thủ tục chuyển trường:

a) Sinh viên xin chuyển trường phải làm hồ sơ xin chuyển trường theo quy định của nhà trường;

b) Hiệu trưởng trường mà sinh viên xin chuyển đến quyết định tiếp nhận hoặc không tiếp nhận; quyết định việc học tập tiếp tục của sinh viên, công nhận các học phần mà sinh viên chuyển đến được chuyển đổi kết quả và số học phần phải học bổ sung, trên cơ sở so sánh chương trình ở trường sinh viên xin chuyển đi và trường xin chuyển đến.

Chương III

KIỂM TRA VÀ THI HỌC PHẦN

Điều 19. Đánh giá học phần

1. Đối với các học phần chỉ có lí thuyết hoặc có cả lí thuyết và thực hành: điểm tổng hợp đánh giá học phần (sau đây gọi tắt là điểm học phần) được tính căn cứ vào các điểm đánh giá bộ phận sau:

- Điểm chuyên cần;

- Điểm kiểm tra bộ phận, bao gồm: điểm kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập; điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận; điểm đánh giá phần thực hành; điểm thi giữa học phần; điểm tiểu luận;

- Điểm thi kết thúc học phần.

Việc lựa chọn các hình thức kiểm tra bộ phận và trọng số các điểm kiểm tra bộ phận do giảng viên đề xuất, được Hiệu trưởng phê duyệt và được quy định trong đề cương chi tiết của học phần.

2. Đối với các học phần thực hành: Sinh viên phải tham dự đầy đủ các bài thực hành. Điểm trung bình cộng của điểm các bài thực hành trong học kì được làm tròn đến một chữ số thập phân là điểm của học phần thực hành.

3. Giảng viên phụ trách học phần trực tiếp ra đề thi, đề kiểm tra và cho điểm đánh giá bộ phận, trừ bài thi kết thúc học phần.

Điều 20. Tổ chức kì thi kết thúc học phần

1. Cuối mỗi học kì, Nhà trường tổ chức một kì thi để thi kết thúc học phần.
2. Thời gian dành cho ôn thi mỗi học phần tỉ lệ thuận với số tín chỉ của học phần đó và được tính là 2/3 ngày cho một tín chỉ. Hiệu trưởng quy định cụ thể thời gian dành cho ôn thi và thời gian thi cho các kì thi.

3. Điều kiện được dự thi kết thúc học phần:

- Điểm chuyên cần: ≥ 5
- Điểm kiểm tra bộ phận: ≥ 3

4. Sinh viên vắng mặt trong kì thi kết thúc học phần, nếu không có lí do chính đáng coi như bỏ thi và phải nhận điểm 0. Sinh viên vắng mặt có lí do chính đáng nếu được Trường khoa cho phép sẽ phải đăng ký và dự thi ở kì thi ngay sau đó.

Điều 21. Ra đề thi, hình thức thi, chấm thi

1. Đề thi kết thúc học phần phải phù hợp với nội dung học phần đã quy định trong chương trình. Việc ra đề thi hoặc lấy từ ngân hàng đề thi được thực hiện theo quy định của Hiệu trưởng. Trường khoa tổ chức ra đề thi hoặc lấy từ ngân hàng đề thi đối với các học phần do khoa chịu trách nhiệm.

2. Hình thức thi kết thúc học phần có thể là thi viết (trắc nghiệm hoặc tự luận), vấn đáp, viết tiểu luận, làm bài tập lớn, hoặc kết hợp giữa các hình thức trên. Hiệu trưởng duyệt các hình thức thi thích hợp cho từng học phần.

3. Việc chấm thi kết thúc các học phần chỉ có lí thuyết và việc chấm tiểu luận, bài tập lớn phải do hai giảng viên đảm nhiệm. Trường khoa tổ chức chấm thi kết thúc học phần tại khoa đối với các học phần do khoa tổ chức thi. Trường phòng Đào tạo tổ chức chấm thi kết thúc học phần đối với các học phần do phòng tổ chức thi. Việc tổ chức làm phách bài thi trước khi chấm thi phải đảm bảo tuyệt đối tính bảo mật. Thời hạn hoàn thành chấm thi học phần và công bố kết quả không quá 7 ngày kể từ ngày thi. Thời gian lưu giữ các bài thi viết, tiểu luận, bài tập lớn (tại khoa đối với các học phần do khoa tổ chức thi và tại phòng Đào tạo đối với các học phần do phòng Đào tạo tổ chức thi) ít nhất là hai năm, kể từ ngày thi hoặc ngày nộp tiểu luận, bài tập lớn.

4. Thi vấn đáp kết thúc học phần phải do hai giảng viên thực hiện. Điểm thi vấn đáp được công bố công khai sau mỗi buổi thi. Trong trường hợp hai giảng viên chấm thi không thống nhất được điểm chấm thi các giảng viên chấm thi trình trưởng bộ môn hoặc trưởng khoa quyết định.

5. Các điểm đánh giá bộ phận và điểm học phần phải được ghi vào bảng điểm theo mẫu thống nhất của nhà trường và làm thành 03 bản. Một bản lưu tại bộ môn, một bản gửi về văn phòng khoa và một bản gửi về phòng đào tạo của trường, chậm nhất một tuần sau khi kết thúc chấm thi học phần.

Điều 22. Cách tính điểm đánh giá bộ phận, điểm học phần

1. Điểm kiểm tra bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

2. Điểm chuyên cần chỉ có 3 mức là 0 hoặc 5 hoặc 10.

3. Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng.

Trọng số các điểm đánh giá bộ phận được quy định như sau:

- Điểm chuyên cần: 0,1;
- Điểm kiểm tra bộ phận: 0,3;
- Điểm thi kết thúc học phần: 0,6;

Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ như sau:

a) Loại đạt:

Giỏi:	Điểm A: Từ 8,5 đến 10	
Khá:	Điểm B+: Từ 7,8 đến 8,4;	Điểm B: Từ 7,0 đến 7,7
Trung bình:	Điểm C+: Từ 6,3 đến 6,9	Điểm C: Từ 5,5 đến 6,2
Trung bình yếu:	Điểm D+: Từ 4,8 đến 5,4	Điểm D: Từ 4,0 đến 4,7

b) Loại không đạt: F (dưới 4,0) Kém

c) Đối với những học phần chưa đủ cơ sở để đưa vào tính điểm trung bình chung học kì, khi xếp mức đánh giá được sử dụng các kí hiệu sau:

I Chưa đủ dữ liệu đánh giá

X Chưa nhận được kết quả thi.

d) Đối với những học phần được nhà trường cho phép chuyển điểm, khi xếp mức đánh giá được sử dụng kí hiệu R viết kèm với kết quả.

3. Việc xếp loại các mức điểm A, B+,B, C+,C, D+,D được áp dụng cho các trường hợp sau đây:

a) Đối với những học phần mà sinh viên đã có đủ điểm đánh giá bộ phận, kể cả trường hợp bỏ học, bỏ kiểm tra hoặc bỏ thi không có lí do phải nhận điểm 0;

b) Chuyển đổi từ mức điểm I qua, sau khi đã có các kết quả đánh giá bộ phận mà trước đó sinh viên được giảng viên cho phép nợ;

c) Chuyển đổi từ các trường hợp X qua.

4. Việc xếp loại ở mức điểm F ngoài những trường hợp như đã nêu ở khoản 3 Điều này, còn áp dụng cho trường hợp sinh viên vi phạm nội quy thi, có quyết định phải nhận mức điểm F.

5. Việc xếp loại theo mức điểm I được áp dụng cho các trường hợp sau đây:

a) Trong thời gian học hoặc trong thời gian thi kết thúc học kì, sinh viên bị ốm hoặc tai nạn không thể dự kiểm tra hoặc thi, nhưng phải được trưởng khoa cho phép;

b) Sinh viên không thể dự kiểm tra bộ phận hoặc thi vì những lí do khách quan, được trưởng khoa chấp thuận.

Trừ các trường hợp đặc biệt do Hiệu trưởng quy định, trước khi bắt đầu học kì mới kế tiếp, sinh viên nhận mức điểm I phải trả xong các nội dung kiểm tra bộ phận còn nợ để được chuyển điểm. Trường hợp sinh viên chưa trả nợ và chưa chuyển điểm

nhưng không rơi vào trường hợp bị buộc thôi học thì vẫn được học tiếp ở các học kì kế tiếp.

6. Việc xếp loại theo mức điểm X được áp dụng đối với những học phần mà phòng đào tạo của trường chưa nhận được báo cáo kết quả học tập của sinh viên từ khoa chuyển lên.

7. Kí hiệu R được áp dụng cho các trường hợp sau:

a) Điểm học phần được đánh giá ở các mức điểm A, B+,B, C+,C, D+,D trong đợt đánh giá học kì (nếu có) đối với một số học phần được phép thi sớm để giúp sinh viên học vượt;

b) Những học phần được công nhận kết quả, khi sinh viên chuyển từ trường khác đến hoặc chuyển đổi giữa các chương trình.

Điều 23. Cách tính điểm trung bình chung

1. Để tính điểm trung bình chung học kì và điểm trung bình chung tích lũy, mức điểm chữ của mỗi học phần phải được quy đổi qua điểm số như sau:

A	tương ứng với	4
B+	tương ứng với	3,5
B	tương ứng với	3
C+	tương ứng với	2,5
C	tương ứng với	2
D+	tương ứng với	1,5
D	tương ứng với	1
F	tương ứng với	0

2. Điểm trung bình chung học kì và điểm trung bình chung tích lũy được tính theo công thức sau và được làm tròn đến 2 chữ số thập phân:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n a_i \times n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

Trong đó:

A là điểm trung bình chung học kì hoặc điểm trung bình chung tích lũy

a_i là điểm của học phần thứ i

n_i là số tín chỉ của học phần thứ i

n là tổng số học phần.

Điểm trung bình chung học kì để xét học bổng, khen thưởng sau mỗi học kì chỉ tính theo kết quả thi kết thúc học phần ở lần thi thứ nhất. Điểm trung bình chung học kì và điểm trung bình chung tích lũy để xét thôi học, xếp hạng học lực sinh viên và xếp hạng tốt nghiệp được tính theo điểm thi kết thúc học phần cao nhất trong các lần thi.

Chương IV

XÉT VÀ CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP

Điều 24. Khoá luận tốt nghiệp, học phần chuyên môn thay thế khoá luận tốt nghiệp

Trước khi tốt nghiệp, sinh viên phải đăng kí làm khoá luận tốt nghiệp hoặc học một số học phần chuyên môn theo quy định sau:

1) Khoá luận tốt nghiệp: Áp dụng cho sinh viên có điểm trung bình chung tích lũy đạt từ 2,5 trở lên. Trưởng khoa căn cứ tình hình cụ thể của khoa mình để quy định thêm các điều kiện cho sinh viên được làm khoá luận tốt nghiệp.

2) Học và thi một số học phần chuyên môn: Sinh viên không làm khoá luận tốt nghiệp phải đăng kí học một số học phần chuyên môn để thay thế sao cho tổng số tín chỉ của các học phần chuyên môn không thấp hơn số tín chỉ của khoá luận tốt nghiệp.

Điều 25. Chấm khoá luận tốt nghiệp

1. Hình thức chấm khoá luận tốt nghiệp: Sinh viên phải bảo vệ khoá luận tốt nghiệp trước Hội đồng chấm khoá luận tốt nghiệp. Mỗi Hội đồng ít nhất có 3 thành viên do Hiệu trưởng quyết định. Mỗi khoá luận tốt nghiệp có 1 người phản biện và là thành viên của Hội đồng.

Đối với các ngành đào tạo đặc thù, trưởng khoa đề xuất hình thức chấm và được Hiệu trưởng phê duyệt.

2. Điểm của khoá luận tốt nghiệp được chấm theo thang điểm 10 sau đó quy đổi sang thang điểm chữ theo quy định tại các mục a và b, khoản 2, Điều 22 của Quy chế này. Kết quả chấm khoá luận tốt nghiệp được công bố chậm nhất là 3 ngày kể từ ngày sinh viên bảo vệ trước hội đồng.

Điểm khoá luận tốt nghiệp được tính vào điểm trung bình chung tích lũy của toàn khoá học.

3. Sinh viên có khoá luận tốt nghiệp bị điểm F, phải đăng kí làm lại khoá luận tốt nghiệp; hoặc phải đăng kí học một số học phần chuyên môn để thay thế theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 24 Quy chế này.

Điều 26. Thực tập sư phạm và thực tập cuối khóa

- Thực tập sư phạm (đối với các chương trình đào tạo cử nhân sư phạm):

+ Khối lượng kiến thức tích lũy là 6 tín chỉ và được thực hiện trong 10 tuần và diễn ra trong 1 học kỳ.

+ Nội dung thực tập sư phạm gồm 2 phần: Thực tập sư phạm 1 và Thực tập sư phạm 2; mỗi phần có khối lượng kiến thức tích lũy là 3 tín chỉ và được thực hiện trong 5 tuần.

+ Những sinh viên học cùng lúc 2 chương trình mà chương trình thứ nhất và thứ 2 đều thuộc các ngành sư phạm được miễn Thực tập sư phạm 1 trong chương trình thứ 2 và kết quả đánh giá của nội dung này đối với chương trình thứ 2 được bảo lưu từ kết quả Thực tập sư phạm 1 ở chương trình thứ nhất. Điều kiện để được đi thực tập đối với nội dung thực tập sư phạm ở chương trình thứ 2 của những sinh viên này là đạt đủ các điều kiện tiên quyết quy định trong chương trình đào tạo thứ 2 và hoàn thành xong nội dung thực tập sư phạm ở chương trình đào tạo thứ nhất.

+ Nhà trường có quy định riêng về nội dung này.

- Thực tập cuối khóa: Trong một số chương trình đào tạo có quy định thực tập cuối khóa, khối lượng kiến thức tích lũy và nội dung thực tập được quy định cụ thể trong từng chương trình đào tạo.

Điều 27. Điều kiện xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp

1. Những sinh viên có đủ các điều kiện sau thì được trường xét và công nhận tốt nghiệp:

a) Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỉ luật ở mức đình chỉ học tập;

b) Tích lũy đủ số học phần bắt buộc và đủ số tín chỉ tối thiểu quy định cho chương trình đào tạo.

c) Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,00 trở lên;

d) Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng và an ninh đối với các ngành đào tạo không chuyên về quốc phòng và an ninh và có chứng chỉ giáo dục thể chất đối với các ngành không chuyên về thể dục - thể thao;

e) Đạt chuẩn đầu ra về năng lực ngoại ngữ theo quy định của trường (đối với sinh viên từ khóa K66 trở về sau)

f) Có đơn gửi Phòng đào tạo đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian thiết kế của khoá học.

2. Sau mỗi học kì, Hội đồng xét tốt nghiệp căn cứ các điều kiện công nhận tốt nghiệp quy định tại khoản 1 Điều này để lập danh sách những sinh viên đủ điều kiện tốt nghiệp.

Hội đồng xét tốt nghiệp trường do Hiệu trưởng hoặc Phó Hiệu trưởng được Hiệu trưởng uỷ quyền làm Chủ tịch, Trưởng phòng Đào tạo làm Thư kí và các thành viên là các trưởng khoa chuyên môn, trưởng phòng Công tác chính trị và học sinh sinh viên.

3. Căn cứ đề nghị của Hội đồng xét tốt nghiệp, Hiệu trưởng kí quyết định công nhận tốt nghiệp cho những sinh viên đủ điều kiện tốt nghiệp.

Điều 28. Cấp bằng tốt nghiệp, bảo lưu kết quả học tập, chuyển chương trình đào tạo và chuyển loại hình đào tạo

1. Bằng tốt nghiệp đại học, cao đẳng được cấp theo ngành đào tạo chính (đơn ngành hoặc song ngành) cho những sinh viên được công nhận tốt nghiệp. Hạng tốt nghiệp được xác định theo điểm trung bình chung tích lũy của toàn khoá học, như sau:

a) Loại xuất sắc: Điểm trung bình chung tích lũy từ 3,60 đến 4,00;

b) Loại giỏi: Điểm trung bình chung tích lũy từ 3,20 đến 3,59;

c) Loại khá: Điểm trung bình chung tích lũy từ 2,50 đến 3,19;

d) Loại trung bình: Điểm trung bình chung tích lũy từ 2,00 đến 2,49.

2. Hạng tốt nghiệp của những sinh viên có kết quả học tập toàn khoá loại xuất sắc và giỏi sẽ bị giảm đi một mức nếu bị kỉ luật từ mức cảnh cáo trở lên trong thời gian học.

3. Kết quả học tập của sinh viên được ghi vào bảng điểm theo từng học phần. Trong bảng điểm phải ghi chuyên ngành (hướng chuyên sâu) hoặc ngành phụ (nếu có).

4. Sinh viên còn nợ chứng chỉ: chứng chỉ ngoại ngữ (đối với sinh viên từ K66 trở về sau Nhà trường quy định cụ thể thêm chuẩn đầu ra về năng lực ngoại ngữ), chứng chỉ giáo dục quốc phòng và an ninh, chứng chỉ Giáo dục thể chất nhưng đã hết thời gian tối đa được phép học, trong thời hạn 5 năm tính từ ngày phải ngừng học, được trở về trường trả nợ đối với chứng chỉ này để có đủ điều kiện xét tốt nghiệp.

5. Sinh viên không tốt nghiệp được cấp giấy chứng nhận về các học phần đã học trong chương trình của trường. Những sinh viên này nếu có nguyện vọng, được quyền làm đơn xin chuyển qua các chương trình khác theo quy định tại Điều 16 và Điều 18 Quy chế này.


Chương V

XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 29. Xử lý kỉ luật đối với sinh viên vi phạm các quy định về thi, kiểm tra

1. Trong khi dự kiểm tra thường xuyên, chuẩn bị tiểu luận, bài tập lớn, thi giữa học phần, thi kết thúc học phần, chuẩn bị khoá luận tốt nghiệp, nếu vi phạm các quy định về thi và kiểm tra, sinh viên sẽ bị xử lý kỉ luật với từng học phần đã vi phạm.

2. Sinh viên đi thi hộ hoặc nhờ người khác thi hộ, đều bị kỉ luật ở mức đình chỉ học tập một năm đối với trường hợp vi phạm lần thứ nhất và buộc thôi học đối với trường hợp vi phạm lần thứ hai.

3. Trừ trường hợp như quy định tại khoản 2 của Điều này, mức độ sai phạm và khung xử lý kỉ luật đối với sinh viên vi phạm được thực hiện theo các quy định của Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy. 

HIỆU TRƯỞNG

GS.TS Nguyễn Văn Minh